

# NGHIÊN CỨU SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA QUY MÔ ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐƯỢC NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● HOÀNG ĐÌNH DŨNG - BÙI NGUYỄN KHÁ

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu về sự ảnh hưởng của quy mô đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), tác giả đã tập trung vào việc tổng hợp cơ sở lý thuyết và công trình nghiên cứu từ các chuyên gia tài chính - kinh tế. Bài viết nhằm xây dựng một mô hình và áp dụng phương pháp hồi quy FEM để kiểm định các giả thuyết đã đề ra. Kết quả nghiên cứu cho thấy phương pháp hồi quy FEM là phù hợp và đưa ra các kết luận về mối quan hệ giữa quy mô và khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại trên HOSE.

**Từ khóa:** khả năng sinh lời, ngân hàng thương mại, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

## 1. Đặt vấn đề

Quy mô là yếu tố quan trọng trong hoạt động của các ngân hàng thương mại. Quy mô có thể được đo bằng nhiều chỉ số như tổng tài sản, vốn chủ sở hữu hoặc doanh thu của ngân hàng. Điều này đặt ra câu hỏi về cách mà quy mô có thể ảnh hưởng đến hiệu suất tài chính và khả năng tạo ra lợi nhuận của ngân hàng. Các ngân hàng lớn có thể tận dụng lợi thế về quy mô để đa dạng hóa rủi ro, huy động vốn và tiếp cận được khách hàng tiềm năng. Tuy nhiên, có thể có những rào cản và thách thức quản lý đặc biệt đối với các ngân hàng lớn.

Nghiên cứu về ảnh hưởng của quy mô đến khả

năng sinh lời của các ngân hàng thương mại có thể cung cấp thông tin quan trọng để hiểu tác động của quy mô trong ngành ngân hàng. Điều này có thể giúp các ngân hàng phát triển chiến lược kinh doanh tối ưu, tăng cường khả năng sinh lời và đảm bảo sự bền vững trong môi trường kinh doanh cạnh tranh ngày càng khắc nghiệt

## 2. Cơ sở nghiên cứu

Nghiên cứu của Mishra, A.K., Kandel, D.R. và Aithal, P.S. (2021) về các ngân hàng thương mại tại Nepal sử dụng dữ liệu của 7 ngân hàng thương mại Nepal từ năm 2013 đến năm 2019. Các biến khả năng sinh lời được sử dụng lợi nhuận sau thuế trên

tổng tài sản (ROA), lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) và biên lợi nhuận ròng (NIM). Kết quả cho thấy, ROA và ROE có mối quan hệ nghịch đảo với tỷ lệ tiền gửi và tỷ lệ vốn và có mối quan hệ thuận với quy mô ngân hàng và lạm phát. Trong khi đó, NIM có mối quan hệ thuận với quy mô ngân hàng, tỷ lệ cho vay, tỷ lệ tiền gửi và lạm phát, nhưng lại có mối quan hệ nghịch đảo với tỷ lệ vốn.

Nghiên cứu của Chandra Setiawan và Onie Insany Kodratillah (2017) về ngân hàng thương mại Hồi giáo ở Indonesia: Sử dụng dữ liệu từ các ngân hàng thương mại Hồi giáo ở Indonesia từ quý 1 năm 2012 đến quý 2 năm 2016. Các biến khả năng sinh lời được sử dụng: tỷ lệ hiệu quả hoạt động (OER), tỷ lệ tỷ suất lợi nhuận ròng (NPM), tỷ lệ tài chính trên tiền gửi (FDR) và tỷ lệ BI. Kết quả nghiên cứu cho thấy, OER, NPM, FDR và tỷ lệ BI có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA). Hiệu quả kỹ thuật trung bình của các ngân hàng Hồi giáo là 91,9%.

Nghiên cứu của Chuxuan Sun và Xiaoyue Chang (2018) về ngân hàng thương mại ở Mỹ: Sử dụng dữ liệu từ 83 ngân hàng thương mại Mỹ từ tháng 12/2010 đến tháng 12/2017. Các biến khả năng sinh lời được sử dụng: tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và lợi nhuận trên tài sản (ROA). Kết quả cho thấy rủi ro tín dụng có ảnh hưởng quan trọng đến lợi nhuận.

### 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ 17 ngân hàng thương mại có niêm yết trên sàn HOSE trong giai đoạn từ năm 2011 đến 2023. Dữ liệu này được thu thập từ các báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của các ngân hàng và đảm bảo tính đầy đủ và khả dụng cho mô hình nghiên cứu.

Ngoài ra, dữ liệu về các chỉ số kinh tế vĩ mô của Việt Nam, như tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát, được lấy từ Tổng cục Thống kê Việt Nam.

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu sử dụng dữ liệu dạng bảng (panel data), đây là loại dữ liệu phổ biến trong nghiên cứu kinh tế trên toàn thế giới. Dữ liệu dạng

bảng cung cấp một lượng lớn các điểm dữ liệu, giảm sự tương quan giữa các biến giải thích và cải thiện tính hiệu quả của các ước lượng kinh tế. Ngoài ra, việc kết hợp thông tin từ nhiều đối tượng khác nhau trong dữ liệu dạng bảng tăng số lượng quan sát và giảm sai số ngẫu nhiên trong quá trình nghiên cứu.

#### 3.3. Mô hình nghiên cứu

Xuất phát từ các mô hình nghiên cứu của các tác giả trước đây về sự ảnh hưởng của quy mô tác động đến KNSL của NHTM đều đã sử dụng mô hình hồi quy để nghiên cứu. Từ đó, nghiên cứu đã xây dựng 2 mô hình về tác động của quy mô đến KNSL của ngân hàng như sau:

Mô hình 1:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE\_TTS_{it} + \beta_2 SIZE\_VCSH_{it} + \beta_3 SIZE\_CV_{it} + \beta_4 GDP_{it} + \beta_5 LP_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 2:

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE\_TTS_{it} + \beta_2 SIZE\_VCSH_{it} + \beta_3 SIZE\_CV_{it} + \beta_4 GDP_{it} + \beta_5 LP_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: các biến trong mô hình được thu thập của ngân hàng  $i$  trong năm  $t$ .

Biến ROA: Tỷ số lợi nhuận sau thuế trên tài sản

Biến ROE: Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

Biến SIZE\_TTS: Quy mô của tổng tài sản được

Biến SIZE\_VCSH: Quy mô của VCSH

Biến SIZE\_CV: Chỉ tiêu này thể hiện dư nợ cho vay

Biến GDP: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội hàng năm

Biến LP: Lạm phát Thống kê mô tả

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Thống kê mô tả

Kết quả phân tích thống kê mô tả giữa các biến trong mô hình theo Bảng 1 cho thấy:

Tỷ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) của 17 NHTM VN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với khoảng thời gian thu thập dữ liệu từ năm 2011 - 2023 có giá trị trung bình là 1%, lớn nhất là 3.2%, bé nhất là -5.5%.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

| Ký hiệu   | Trung bình | Nhỏ nhất | Lớn nhất | Độ lệch chuẩn | Quan sát |
|-----------|------------|----------|----------|---------------|----------|
| ROA       | 0.01       | -0.055   | 0.032    | 0.008         | 204      |
| ROE       | 0.121      | -0.82    | 0.268    | 0.093         | 204      |
| SIZE_CV   | 0.566      | 0.145    | 0.788    | 0.131         | 204      |
| SIZE_VCSH | 0.084      | 0.041    | 0.22     | 0.028         | 204      |
| SIZE_TTS  | 33.071     | 30.347   | 35.29    | 0.937         | 204      |
| GDP       | 5.803      | 2.58     | 8.02     | 1.572         | 204      |
| LP        | 4.133      | 0.81     | 18.13    | 4.797         | 204      |

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

Tỷ số lợi nhuận trên VCSH (ROE) của 17 NHTM VN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với khoảng thời gian thu thập dữ liệu từ năm 2011 - 2023 có giá trị trung bình là 12.1%, giá trị lớn nhất là 26.8%, giá trị nhỏ nhất là -8,2%.

Quy mô của dư nợ cho vay (SIZE\_CV) của 17 NHTM VN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với khoảng thời gian thu thập dữ liệu từ năm 2011 - 2023 có giá trị trung bình là 0.566, giá trị lớn nhất là 0.788, giá trị nhỏ nhất là 0.145.

Quy mô của VCSH (SIZE\_VCSH) của 17 NHTM VN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với khoảng thời gian thu thập dữ liệu từ năm 2011 - 2023 có giá trị trung bình là 0.084, giá trị lớn nhất là 0.22, giá trị nhỏ nhất là 0.041.

Quy mô của Tổng tài sản (SIZE\_TTS) của 17 NHTM VN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với khoảng thời gian thu thập dữ liệu từ năm 2011 - 2023 có giá trị trung bình là 33.071, giá trị lớn nhất là 35.29, giá trị nhỏ nhất là 30.347.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) của Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2011 - 2023 có giá trị trung bình là 5.803, giá trị lớn nhất 8.02, giá trị nhỏ nhất là 2.58

Lạm phát (LP) của Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2011 - 2023 có giá trị trung bình là 4.133, giá trị lớn nhất 18.13, giá trị nhỏ nhất là 0.81

4.2. Phân tích tương quan các biến

Ma trận hệ số tương quan cho chúng ta biết mối quan hệ giữa hai biến trong mô hình. Đầu tiên là giải thích các hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình ROA

|           | ROA    | SIZE_TTS | SIZE_VCSH | SIZE_CV | GDP    | LP    |
|-----------|--------|----------|-----------|---------|--------|-------|
| ROA       | 1.000  |          |           |         |        |       |
| SIZE_TTS  | 0.303  | 1.000    |           |         |        |       |
| SIZE_VCSH | 0.414  | -0.311   | 1.000     |         |        |       |
| SIZE_CV   | 0.278  | 0.629    | -0.192    | 1.000   |        |       |
| GDP       | -0.063 | -0.038   | -0.072    | 0.003   | 1.000  |       |
| LP        | -0.158 | -0.341   | 0.032     | -0.484  | -0.030 | 1.000 |

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

**Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình ROE**

|           | ROE    | SIZE_TTS | SIZE_VCSH | SIZE_CV | LP     | GDP   |
|-----------|--------|----------|-----------|---------|--------|-------|
| ROE       | 1.000  |          |           |         |        |       |
| SIZE_TTS  | 0.427  | 1.000    |           |         |        |       |
| SIZE_VCSH | 0.013  | -0.311   | 1.000     |         |        |       |
| SIZE_CV   | 0.373  | 0.629    | -0.192    | 1.000   |        |       |
| LP        | -0.170 | -0.341   | 0.032     | -0.484  | 1.000  |       |
| GDP       | -0.036 | -0.038   | -0.072    | 0.003   | -0.030 | 1.000 |

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

với các biến độc lập trong mô hình và kiểm tra xem mức độ tương quan giữa các biến.

Để mô hình nghiên cứu hiệu quả thì các biến độc lập không được phép có mối tương quan cao. Theo Kenedy (2008), hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra mạnh mẽ khi hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình từ 0.8 trở lên. Dựa vào kết quả bảng ma trận hệ số tương quan ở Bảng 2 và 3 cho thấy hệ số tương quan giữa các biến độc lập là khá thấp, không có hệ số tương quan nào vượt quá 0,8. Điều đó cho thấy giữa các biến không có mối tương quan cao hay sơ bộ có thể đánh giá rằng không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến và sự lựa chọn các biến độc lập cho 2 mô hình nghiên cứu là phù hợp để đưa vào chạy mô hình hồi quy.

#### 4.3. Kết quả nghiên cứu

Kiểm định F-test:

Kiểm định F-test so sánh mô hình Pooled OLS và FEM với các giả thuyết như sau:

H0: Chọn mô hình Pooled OLS

H1: Chọn mô hình tác động cố định FEM

Tác giả tiến hành các kiểm định lựa chọn trên mô hình (Bảng 4, 5) với biến phụ thuộc ROA với các kết quả kiểm định ở Bảng 6. Qua kiểm định F-test ta thấy giá trị P-value là  $0.00 < 0.05$ , bác bỏ giả thuyết H0 cho nên mô hình tác động cố định FEM hiệu quả hơn mô hình Pooled OLS ở cả 2 mô hình với biến phụ thuộc là ROA và ROE.

Kiểm định Breusch and pagan Lagrangian Multiplier

Kiểm định Breusch and pagan Lagrangian

Multiplier (Breusch-Pagan) này so sánh giữa 2 mô hình Pooled OLS và REM với các giả thuyết như sau:

H0: Chọn mô hình Pooled OLS

H1: Chọn mô hình tác động ngẫu nhiên REM

Qua kiểm định Breusch-Pagan ở Bảng 7 cho thấy giá trị P-value là  $0.00 < 0.05$  ở mô hình với biến phụ thuộc là ROA và giá trị P-value là  $-0.01 < 0.05$  ở mô hình với biến độc lập là ROE, bác bỏ giả thuyết H0 cho nên mô hình tác động ngẫu nhiên REM hiệu quả hơn mô hình Pooled OLS ở cả 2 mô hình với biến phụ thuộc là ROA và ROE.

Kiểm định Hausman

Kiểm định Hausman này so sánh giữa 2 mô hình REM và mô hình FEM với các giả thuyết như sau:

H0: Chọn mô hình tác động ngẫu nhiên REM

H1: Chọn mô hình tác động cố định FEM

Xét kết quả kiểm định Hausman, ta thấy giá trị P-value là  $1.00 > 0.05$  ở cả 2 mô hình với biến phụ thuộc là ROA và ROE, nên chưa có cơ sở để bác bỏ giả thuyết H0 ta chấp nhận giả thuyết H1, vì vậy mô hình tác động cố định FEM hiệu quả hơn mô hình tác động ngẫu nhiên REM ở cả 2 mô hình với biến phụ thuộc là ROA và ROE. (Bảng 8)

Từ những phân tích trên, tác giả đưa ra kết luận, mô hình tác động cố định FEM là phù hợp với mẫu dữ liệu nghiên cứu trên mô hình với biến phụ thuộc là ROA.

#### 4.4. Tổng hợp và thảo luận kết quả nghiên cứu FEM

Đối với biến SIZE\_TTS: Biến này có ý nghĩa

Bảng 4. Mô hình ảnh hưởng đến ROA

| Biến      | POOL OLS           | REM               | FEM               |
|-----------|--------------------|-------------------|-------------------|
| C         | -0.12246<br>(0.00) | -0.2725<br>(0.00) | -0.1797<br>(0.00) |
| SIZE_TTS  | 0.00342<br>(0.00)  | 0.0079<br>(0.00)  | 0.0052<br>(0.00)  |
| SIZE_VCSH | 0.16656<br>(0.00)  | 0.1239<br>(0.00)  | 0.1473<br>(0.00)  |
| SIZE_CV   | 0.00972<br>(0.05)  | 0.0143<br>(0.03)  | 0.0110<br>(0.01)  |
| GDP       | -0.00004           | 0.0004<br>(0.05)  | 0.0002<br>(0.05)  |
| LP        | 0.00006            | 0.00004           | -0.00001          |

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

Bảng 5. Mô hình ảnh hưởng đến ROE

| Biến      | POOL OLS          | REM               | FEM               |
|-----------|-------------------|-------------------|-------------------|
| C         | -0.1797<br>(0.00) | -1.5527<br>(0.00) | -2.6478<br>(0.00) |
| SIZE_TTS  | 0.0052<br>(0.00)  | 0.0468<br>(0.00)  | 0.0794<br>(0.00)  |
| SIZE_VCSH | 0.1473<br>(0.00)  | 0.4139<br>(0.05)  | 0.1056            |
| SIZE_CV   | 0.0110<br>(0.00)  | 0.1501<br>(0.05)  | 0.2020<br>(0.05)  |
| GDP       | 0.0002<br>(0.05)  | 0.0017            | 0.0046<br>(0.00)  |
| LP        | -0.00001          | -0.0004           | 0.0002            |

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

thống kê ở cả 2 mô hình biến phụ thuộc ROA và ROE, SIZE\_TTS có tác động cùng chiều đến các biến độc lập thể hiện khả năng sinh lời. Cụ thể ở mô hình với biến phụ thuộc ROA khi SIZE\_TTS tăng lên 1 đơn vị đồng thời các biến độc lập còn lại trong mô hình không đổi thì biến phụ thuộc ROA cũng tăng 0.0079 đơn vị. Ở mô hình với biến phụ thuộc ROE, khi SIZE\_TTS tăng lên 1 đơn vị, đồng thời các biến độc lập còn lại trong mô hình không

đổi, biến phụ thuộc ROA cũng tăng 0.0794 đơn vị. Thực tế cho thấy nguyên nhân có thể đến từ việc ngân hàng tận dụng được cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, nhân lực có sẵn,... nên việc gia tăng tổng tài sản làm giảm chi phí trung bình cho một đơn vị tài sản và sau đó làm tăng lợi nhuận của ngân hàng (tức là làm tăng ROA và ROE của ngân hàng).

Đối với biến SIZE\_VCSH: biến này chỉ có ý nghĩa thống kê ở mô hình có biến phụ thuộc là ROA, SIZE\_VCSH có tác động cùng chiều đến biến độc lập thể hiện khả năng sinh lời là ROA. Cụ thể ở mô hình với biến phụ thuộc ROA, khi SIZE\_VCSH tăng lên 1 đơn vị đồng thời các biến độc lập còn lại trong mô hình không đổi thì biến phụ thuộc ROA cũng tăng 0.1239 đơn vị. Điều này có thể giải thích rằng khi ngân hàng gia tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản bằng cách tăng vốn chủ sở hữu, ngân hàng có được nguồn vốn để cho vay mà không phải trả lãi suất nên tiết kiệm được chi phí lãi suất tiền gửi và gia tăng doanh thu, dẫn đến lợi nhuận trên một đồng tài sản của ngân hàng tăng (nghĩa là ROA tăng)

Đối với biến SIZE\_CV: biến này có ý nghĩa thống kê ở cả 2 mô hình biến phụ thuộc ROA và ROE,

SIZE\_CV có tác động cùng chiều đến các biến độc lập thể hiện khả năng sinh lời là ROA và ROE. Cụ thể ở mô hình với biến phụ thuộc ROA thì khi SIZE\_CV tăng lên 1 đơn vị đồng thời các biến độc lập còn lại trong mô hình không đổi thì biến phụ thuộc ROA cũng tăng 0.0143 đơn vị. Ở mô hình với biến phụ thuộc ROE thì khi SIZE\_CV tăng lên 1 đơn vị, đồng thời các biến độc lập còn lại trong mô hình không đổi thì biến phụ thuộc

**Bảng 6. Kết quả kiểm định F-test**

| Kết quả kiểm định của mô hình với biến phụ thuộc ROA |           |           |       |
|------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------|
| Effects Test                                         | Statistic | d.f.      | Prob. |
| Cross-section F                                      | 6.19      | -16182.00 | 0.00  |
| Cross-section Chi-square                             | 88.64     | 16.00     | 0.00  |
| Kết quả kiểm định của mô hình với biến phụ thuộc ROE |           |           |       |
| Cross-section F                                      | 3.52      | -16182.00 | 0.00  |
| Cross-section Chi-square                             | 54.98     | 16.00     | 0.00  |

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên Eviews 12

**Bảng 7. Kết quả kiểm định Breusch-Pagan**

| Kết quả kiểm định của mô hình ROA |               |       |       |
|-----------------------------------|---------------|-------|-------|
|                                   | Cross-section | Time  | Both  |
| Breusch-Pagan                     | 23.40         | 0.02  | 23.42 |
| P-value                           | 0.00          | -0.89 | 0.00  |
| Kết quả kiểm định của mô hình ROE |               |       |       |
|                                   | Cross-section | Time  | Both  |
| Breusch-Pagan                     | 6.84          | 0.94  | 7.77  |
| P-value                           | -0.01         | -0.33 | -0.01 |

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên Eviews 12

**Bảng 8. Kết quả của kiểm định Hausman**

| Kết quả kiểm định của mô hình ROA |                   |              |       |
|-----------------------------------|-------------------|--------------|-------|
| Test Summary                      | Chi-Sq. Statistic | Chi-Sq. d.f. | Prob. |
| Cross-section random              | 0.00              | 5.00         | 1.00  |
| Kết quả kiểm định của mô hình ROE |                   |              |       |
| Test Summary                      | Chi-Sq. Statistic | Chi-Sq. d.f. | Prob. |
| Cross-section random              | 0.00              | 5.00         | 1.00  |

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên Eviews 12

ROA cũng tăng 0.2020 đơn vị. Hoạt động cho vay mang lại thu nhập cao cho ngân hàng, tuy nhiên nhiều ngân hàng vẫn sẽ có những khoản nợ khó thu hồi, nợ xấu.

Biến LP: biến này có ý nghĩa thống kê ở cả 2 mô hình biến phụ thuộc ROA và ROE, LP có tác động cùng chiều đến các biến độc lập thể hiện khả năng

sinh lời là ROA và ROE. Cụ thể ở mô hình với biến phụ thuộc ROA, khi LP tăng lên 1 đơn vị đồng thời các biến độc lập còn lại trong mô hình không đổi thì biến phụ thuộc ROA cũng tăng 0.0004 đơn vị. Ở mô hình với biến phụ thuộc ROE, khi LP tăng lên 1 đơn vị đồng thời các biến độc lập còn lại trong mô hình không đổi thì biến phụ thuộc ROA cũng tăng

0.0046 đơn vị. Điều này có thể giải thích, khi lạm phát tăng, khách hàng tìm đến vay ngân hàng có nguy cơ không hoàn trả được nợ vay cao, do vậy ngân hàng phải tăng lãi suất cho vay để dự phòng bù đắp cho khả năng không thu hồi được nợ. Tuy nhiên, ngân hàng cũng gia tăng chi phí cho việc đánh giá kỹ hơn khách hàng đi vay trong giai đoạn này. Sự gia tăng doanh thu này có thể đi kèm một sự gia tăng tương đương về chi phí trên một đồng tài sản, dẫn đến sự không tương quan giữa lạm phát và lợi nhuận trên một đồng tài sản (tức ROA). Tuy nhiên, khi suy xét trên một đồng vốn ngân hàng, sự gia tăng doanh thu này có thể vượt chi phí trên một đồng vốn ngân hàng, kết quả là lạm phát tăng dẫn đến một sự gia tăng về lợi nhuận trên một đồng vốn chủ sở hữu (tức ROE).

Biến GDP: không có tác động thật sự rõ ràng đối với các biến thể hiện khả năng sinh lời của NHTM trong cả 2 mô hình với biến phụ thuộc ROA và ROE.

#### 4. Một số hàm ý quản trị

*Mở rộng quy mô hoạt động:* Biến SIZE\_TTS có tác động tích cực đến ROA ( $\beta = 0.0079$ ) và ROE ( $\beta = 0.0794$ ). Theo như kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô dựa trên tổng tài sản của ngân hàng càng tăng sẽ mở ra cơ hội cho các ngân hàng tận dụng được cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, nhân lực có sẵn, đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng, gia tăng tiện ích cho khách hàng... nên việc gia tăng tổng tài

sản làm giảm chi phí trung bình cho một đơn vị tài sản, tăng khả năng cạnh tranh với các đối thủ và sau đó làm tăng lợi nhuận của ngân hàng giúp phát triển bền vững.

*Mở rộng hoạt động cho vay:* Biến SIZE\_CV có tác động tích cực đến ROA ( $\beta = 0.0143$ ) và ROE ( $\beta = 0.2020$ ). Theo như kết quả hồi quy của nghiên cứu cho thấy quy mô dựa trên dư nợ cho vay khi tăng lên, ngân hàng cho vay nhiều hơn sẽ là tín hiệu tốt. Hoạt động cho vay mang lại thu nhập cao cho ngân hàng, tuy nhiên nhiều ngân hàng vẫn sẽ có những khoản nợ khó thu hồi, nợ xấu. Do đó cần xem xét lại chất lượng tín dụng của các khoản vay để quản lý nợ xấu một cách tốt hơn. Mở rộng hoạt động cho vay kèm theo có những phương pháp quản lý nợ xấu một cách chặt chẽ, hợp lý, sẽ đạt hiệu quả cao trong kết quả hoạt động của ngân hàng.

*Gia tăng vốn chủ sở hữu:* Biến SIZE\_VCSH có tác động tích cực đến ROA ( $\beta = 0.1239$ ) và không có tác động rõ ràng đến ROE. Theo như kết quả cho thấy việc tăng vốn chủ sở hữu sẽ làm tăng khả năng sinh lời của ngân hàng. Do đó, ngân hàng cần gia tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản bằng cách tăng vốn chủ sở hữu, ngân hàng sẽ có được nguồn vốn để cho vay mà không phải trả lãi suất nên tiết kiệm được chi phí lãi suất tiền gửi và gia tăng doanh thu, dẫn đến lợi nhuận trên một đồng tài sản của ngân hàng tăng ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Athanasoglou P. P., Delis M. D. & Staikouras C. K. (2006). Determinants of Bank Profitability in the South Eastern European Region. *Journal of Financial Decision Making*, 2(2), 1-17.
2. Chandra Setiawan and Onie Insany Kodratillah (2017). Examining Banks Profitability and Banks Efficiency of Islamic Commercial Banks in Indonesia. *Proceedings of 12th Asia-Pacific Business Research Conference*. Indonesia.
3. Chuxuan Sun and Xiaoyue Chang (2018). The impact of credit risk on profitability of commercial banks. Canada: Simon Fraser University.
4. Demirgüç-Kunt, A. & Huizinga, H. (1999). Determinants of Commercial Bank Interest Margins and Profitability: Some International Evidence. *The World Bank Economic Review*, 13(2), 379-408.
5. Mamatzakis E. C. & Remoundos P. C. (2003). Determinants of Greek Commercial Banks Profitability, 1989 - 2000. *Spoudai*, 53(1), 94-94.

6. Mishra A.K. and Kandel Deepak Raj and Aithal P. S(2021). Profitability in Commercial Bank - A Case from Nepal. International Journal of Case Studies in Business, IT, and Education (IJCSBE), 5(1), 61-77.
7. Noora Shrestha (2020). Detecting Multicollinearity in Regression Analysis. American Journal of Applied Mathematics and Statistics, 8(2), 39-42. doi: 10.12691/ajams-8-2-1.
8. Olweny T. & Shipho T.M. (2011). Effects of banking sectoral factors on the profitability of commercial banks in Kenya. Economics and Finance Review, 1(5), 1-30.
9. Kennedy J. M. (2008) Metaphor in art. In R. W. Gibbs (Ed.) Metaphor and thought (3rd Edition). Cambridge: Cambridge University Press, 447-461.

**Ngày nhận bài: 8/4/2024**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/4/2024**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 05/5/2024**

*Thông tin tác giả:*

**1. HOÀNG ĐÌNH DŨNG**

**2. BUI NGUYỄN KHÁ**

**Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh**

**Email: *dunghd@huit.edu.vn, khabn@huit.edu.vn***

## **A STUDY ON THE IMPACT OF SCALE ON THE PROFITABILITY OF COMMERCIAL BANKS LISTED ON THE HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

● **HOANG DINH DUNG<sup>1</sup>**

● **BUI NGUYEN KHA<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>Ho Chi Minh City University of Industry and Trade

### **ABSTRACT:**

This study analyzed the impact of scale on the profitability of commercial banks listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HoSE). The study presented a summary of theoretical foundations and research works from financial-economic experts. Based on these foundations, the study developed a regression model and used the Fixed Effects Model (FEM) regression method to test the proposed hypotheses. The study's results showed that the FEM regression method was appropriate and yielded conclusions regarding the relationship between the scale and profitability of listed commercial banks on HoSE.

**Keywords:** size, profitability, commercial banks, the Ho Chi Minh City Stock Exchange.